

Số: 1720/GPMT-UBND

Cao Bằng, ngày 10 tháng 10 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 946/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường; phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cao Bằng;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Trung tâm y tế Hòa An tại Văn bản số 368/CV-TTYT ngày 04 tháng 3 năm 2025; Văn bản số 2063/CV-TTYT ngày 29 tháng 9 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 4842/TTr-SNNMT ngày 07 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Trung tâm Y tế Hòa An, địa chỉ tại: Xóm 1 Bể Triều, xã Hòa An, tỉnh Cao Bằng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Trung tâm y tế Hòa An với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Trung tâm y tế Hòa An.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xóm 1 Bế Triều, xã Hòa An, tỉnh Cao Bằng.

1.3. Quyết định số 1279/QĐ-UBND ngày 31/7/2025 của UBND tỉnh Cao Bằng, về việc tổ chức lại và đổi tên Trung tâm y tế huyện Hòa An trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng thành Trung tâm y tế Hòa An trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng; Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 80/CB-GPHĐ ngày 10/6/2021.

1.4. Mã số thuế: 4800911111.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám bệnh và điều trị ngoại trú, nội trú.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Phạm vi của Cơ sở: Phạm vi diện tích của Cơ sở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 00357688 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Cao Bằng cấp ngày 19/3/2025 là 11.786,9 m².

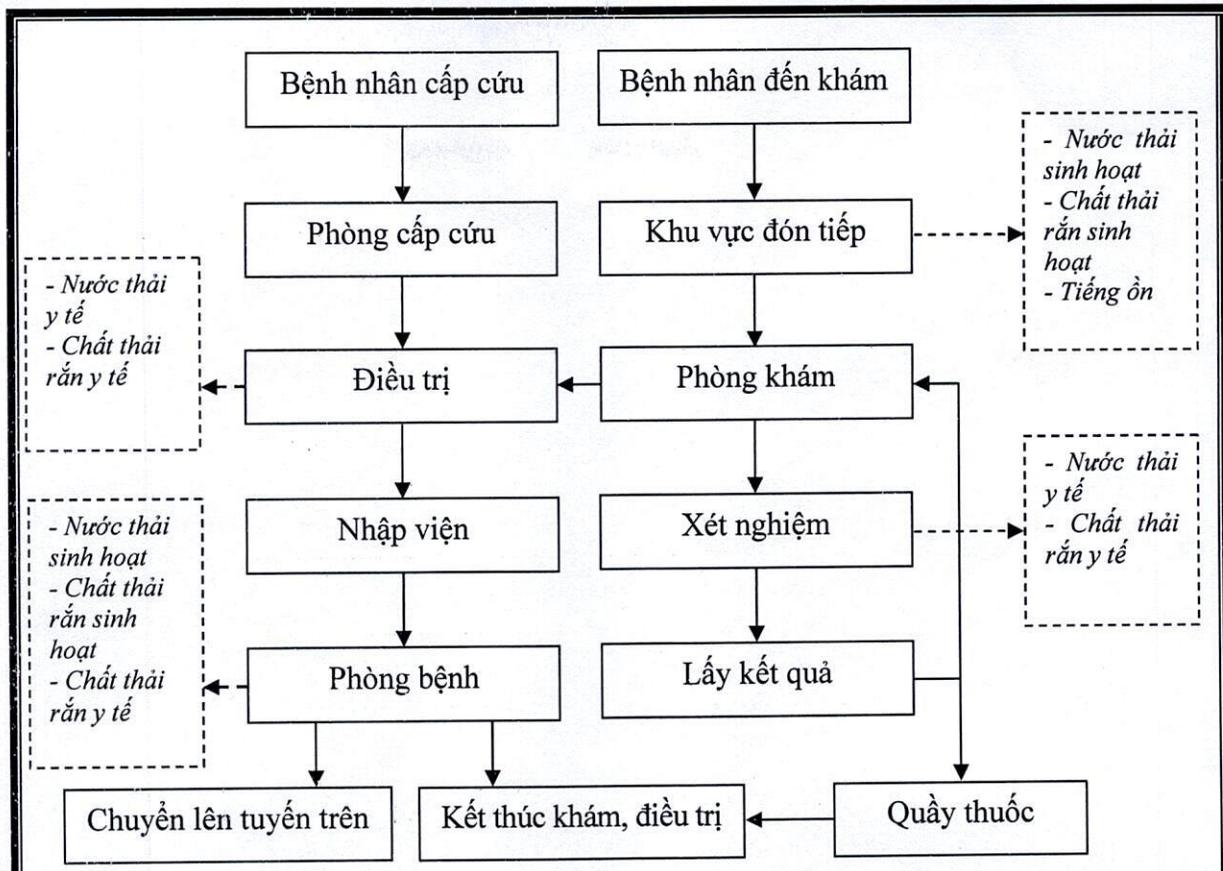
- Cơ sở thuộc nhóm III theo quy định tại (Luật BVMT năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Quy mô: Cơ sở thuộc nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Các hạng mục: Nhà A (gồm: Nhà Kỹ thuật - Xét nghiệm); Nhà B (gồm: Nhà Nội - Ngoại) + Nhà C (gồm: Nhà Nội - Nhi); Nhà hành chính; Nhà khám + Điều trị ngoại trú; Nhà nội A; Nhà hồi sức cấp cứu; Nhà nội; Nhà Kiểm soát nhiễm khuẩn; Nhà chạy thận nhân tạo; Nhà đại thể; Kho Khoa dược; Kho chung; Kho chứa chất thải nguy hại; Hệ thống xử lý nước thải.

- Công suất: 125 giường bệnh.

- Quy trình khám bệnh, chữa bệnh:



- Thuyết minh quy trình khám chữa bệnh:

+ Bệnh nhân đến khám đến khu vực tiếp đón, được nhân viên tiếp đón phân loại xử lý ban đầu theo nhu cầu khám bệnh và hướng dẫn đến phòng khám phù hợp. Sau đó khi khám tổng quát xong, bệnh nhân được bác sĩ chỉ định đi làm các thủ tục cần thiết như: Xét nghiệm, chụp X - quang, nội soi, siêu âm,... Bệnh nhân lấy phiếu kết quả chuyển về Phòng khám ban đầu. Tùy theo tình trạng của bệnh nhân, bác sĩ cho bệnh nhân nhập viện điều trị hoặc kê đơn thuốc để bệnh nhân điều trị tại nhà.

+ Bệnh nhân cấp cứu vào phòng cấp cứu, bác sĩ sẽ trực tiếp khám điều trị và mổ (trong trường hợp cần). Sau đó, bệnh nhân được chuyển sang Phòng bệnh để theo dõi và điều trị tiếp, đến khi có chỉ định xuất viện của bác sĩ; Trường hợp bệnh nặng không đủ khả năng điều trị của Cơ sở thì sẽ được làm các thủ tục chuyển viện tuyến tỉnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Trung tâm y tế Hòa An có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2025 đến hết ngày 10 tháng 10 năm 2035).

Điều 4. Giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Hòa An tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm y tế Hòa An;
- Sở Y tế tỉnh Cao Bằng;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Hòa An;
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- Trung tâm thông tin tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, KT_(TH).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Văn Thạch

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép số **1720/GPMT-UBND** ngày **10** tháng 10 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

Tổng lượng nước thải phát sinh: 33,35 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, y bác sĩ, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân, khách vắng lai, nước thải từ hoạt động giặt... với lưu lượng khoảng 6,67 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải y tế từ hoạt động khám, chữa bệnh với lưu lượng khoảng 26,68 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải**

Là sông Bằng Giang cách Cơ sở khoảng 200 m về phía Tây Nam.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Tại cửa xả nước thải nằm ngoài hàng rào Cơ sở thuộc xóm 1 Bế Triều, xã Hòa An, tỉnh Cao Bằng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2514685; Y(m) = 541866 (sử dụng hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất

Khoảng 100 m³/ngày đêm tương đương tính trung bình khoảng 4,17 m³/giờ (tính theo công suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung).

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ/ngày đêm), lưu lượng xả thải phụ thuộc vào số lượng bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, khách vắng lai.

2.6. Chất lượng nước thải: Trước khi thải vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, đạt Quy chuẩn Việt Nam, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 28:2010/ BTNMT (cột B)	QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6,5 - 8,5	6 - 9	- Cơ sở không

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 28:2010/ BTNMT (cột B)	QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	50	≤ 60	thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ. - Chủ cơ sở đề xuất thực hiện quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung với tần suất 06 tháng/lần.
3	COD	mg/L	100	≤ 90	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	100	≤ 80	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	4,0	≤ 0,5	
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	10	≤ 10	
7	Nitrat (tính theo N)	mg/L	50	-	
8	Phosphat (tính theo P)	mg/L	10	-	
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	20	≤ 30	
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1	-	
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0	-	
12	Tổng coliform	MPN/ 100 mL	5.000	≤ 5.000	
13	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	-	≤ 40	
14	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	-	≤ 14	
15	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	-	≤ 5	
16	Salmonella	Vi khuẩn/ 100 mL	KPH	-	
17	Shigella	Vi khuẩn/ 100 mL	KPH	-	
18	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/ 100 mL	KPH	-	

Lộ trình áp dụng:

- Trước ngày 01/01/2032: Nước thải y tế của Cơ sở phải đáp ứng áp dụng giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong nước thải y tế theo QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế. Khuyến khích Chủ cơ sở áp dụng ngay quy định đối với nước thải của Cơ sở theo QCVN 40:2025/BTNMT.

- Từ ngày 01/01/2032: Nước thải y tế của Cơ sở phải đáp ứng yêu cầu theo QCVN 40:2025/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Trường hợp, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi chức năng của nguồn tiếp nhận thì Chủ cơ sở thực hiện theo lộ trình do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa và xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước

1.1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa

- Nước mưa mái của các tòa nhà: Được thu gom vào 141 phễu thu, qua cầu chắn rác, theo các ống đứng PVC với chiều dài 1.118,6 m, rồi chảy trực tiếp xuống hệ thống rãnh thoát nước mặt.

- Nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân, đường nội bộ và từ các ống thu gom nước mưa mái: Được tập trung vào hệ thống rãnh xây xung quanh các khu nhà, gồm 03 loại, gồm: Rãnh (BxH = 300x300)mm, chiều dài khoảng 950m; Rãnh (BxH = 600x800)mm, chiều dài khoảng 400m; Rãnh thoát nước hở (BxH = 470x430)mm, chiều dài khoảng 16,5m. Trên hệ thống rãnh thoát nước mặt, bố trí 11 hố ga để lắng cặn, trong đó: 07 hố ga (ký hiệu G1 - G7), kích thước (LxBxH = 1.420x1.420x1.260)mm; 01 hố ga (ký hiệu H6), kích thước (LxBxH = 1.440x1.440x1.600)mm; 03 hố ga (ký hiệu G8, G9, G10), kích thước (LxBxH = 1.000x1.000x1.200)mm.

- Nước mưa sau khi lắng cặn được thoát ra ngoài môi trường tại 03 vị trí cửa xả, gồm:

+ Cửa xả số 01 và số 02: Tại 02 cống phụ phía Tây Bắc của Cơ sở chảy vào mương thoát nước chung của xã Hoà An.

+ Cửa xả số 03: Tại phía Tây Nam của Cơ sở chảy vào cống bê tông đường kính D500, dài 18m, đến hố ga HG1 bằng BTCT, kích thước (LxBxH = 1.440x1.440x1.600)mm, sau đó theo đường ống PVC D125, dài 125m chảy vào hố ga HG2 bằng BTCT, kích thước (LxBxH = 1.900x1.900x1.500)mm cuối cùng theo ống thép đường kính D110, dài 2m chảy ra sông Bằng Giang cách Cơ sở khoảng 200m về phía Tây Nam.

1.1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt tại các khu vệ sinh, khu vực giặt là và nước thải y tế từ hoạt động khám, chữa bệnh tại các khoa, phòng: Được thu gom bằng các ống PVC D110, dẫn về xử lý sơ bộ bằng 23 bể tự hoại, chia thành (3 - 4) ngăn với tổng thể tích khoảng 452,37 m³. Nước thải sau khi xử lý sơ bộ tại bể tự hoại theo

các ống nhánh HDPE D110 dài 200m, nối vào tuyến ống HDPE D300 dài 230m dẫn về HTXL tập trung của Cơ sở. Trên hệ thống thu gom, thoát nước bố trí 03 hố ga (H1, H2, H3) để lắng cặn, trong đó: Hố ga H1 và H2 với kích thước (LxBxH = 1240x1240x1250)mm; hố ga H3 với kích thước (LxBxH = 1240x1240x1500)mm.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung thoát theo ống nhựa PVC D200 chảy vào hố ga H6 có kích thước (LxBxH = 1.440x1.440x1.600)mm; sau đó, chảy vào cống bê tông đường kính D500, dài 18m, rồi đến hố ga HG1 bằng BTCT, kích thước (LxBxH = 1.440x1.440x1.600)mm. Nước thải tiếp tục theo đường ống PVC D125, dài 125m chảy vào hố ga HG2 bằng BTCT, kích thước (LxBxH = 1.900x1.900x1.500)mm cuối cùng theo ống thép đường kính D110, dài 2m chảy ra sông Bằng Giang cách Cơ sở khoảng 200m về phía Tây Nam.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải

- Công trình xử lý, gồm: 23 bể tự hoại (trong đó: 20 bể tự hoại, chia 3 ngăn; 03 bể tự hoại, chia 4 ngăn) với tổng thể tích khoảng 452,37 m³, trong đó: 07 bể tự hoại (03 ngăn), thể tích khoảng 208,63 m³, kích thước (LxBxH = 5.220x2.340 x2.440)mm; 05 bể tự hoại (03 ngăn) thể tích khoảng 66,36 m³, kích thước (LxBxH = 3.820x1.720 x2.020)mm; 01 bể tự hoại (03 ngăn), thể tích khoảng 19,39 m³, kích thước (LxBxH = 3.220x3.220x1.870)mm; 01 bể tự hoại (03 ngăn), thể tích 13,14 m³, kích thước (LxBxH = 3.820x1.720x2.000)mm; 03 bể tự hoại (03 ngăn), thể tích 41,74 m³ kích thước (LxBxH = 3.720x2.000x1.870)mm; 02 bể tự hoại (03 ngăn), thể tích 24,77 m³, kích thước (LxBxH = 3.600x1.720x2.000)mm; 01 bể tự hoại (03 ngăn), thể tích 15,51 m³, kích thước (LxBxH = 3.820x2.020x2.010)mm; 03 bể tự hoại (04 ngăn), thể tích 62,83 m³, kích thước (LxBxH = 3.220x3.220x2.020)mm.

- Quy trình xử lý nước thải bằng bể tự hoại: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 100 m³/ngày đêm).

- Thuyết minh quy trình nước thải tại bể tự hoại: Công trình thực hiện đồng thời hai chức năng lắng và phân huỷ cặn lắng; cặn lắng ở trong bể dưới ảnh hưởng của vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân huỷ, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Nước thải sau quá trình xử lý ở bể tự hoại được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung (công nghệ AAO)

- Công suất thiết kế xử lý: 100 m³/ngày đêm.

- Số lượng công trình, gồm: Hố ga tách rác, tách dầu, thể tích khoảng 9,0 m³, kích thước (LxBxH = 2,64x1,84x1,85)m, kết cấu: Xây gạch chỉ đặc trát VXM; Khối bể xử lý 1 (gồm: Ngăn gom; ngăn chứa bùn) thể tích khoảng 45,7 m³, kích thước (LxBxH = 5,6x2,4x3,4)m, kết cấu: Bê tông cốt thép; Khối bể xử lý 2 (gồm: Ngăn yếm khí; ngăn thiếu khí; ngăn bơm; ngăn bể lắng; ngăn khử trùng), thể tích

khoảng 124,15 m³, kích thước (LxBxH = 7,49x4,48x3,70)m, kết cấu bê tông cốt thép; Thiết bị xử lý hợp khối, thể tích khoảng 117,56 m³, kích thước (LxR = 6,5x2,4)m, kết cấu: Composite dày 6 - 8mm; Hồ ga đầu ra, thể tích khoảng 2,59 m³, kích thước (LxBxH = 1,44x1,44x1,25)m, kết cấu: Xây gạch chỉ đặc, trát VXM.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải từ các bể tự hoại → Hồ ga tách rác, tách dầu → Ngăn gom → Ngăn yếm khí → Ngăn thiếu khí → Ngăn bơm → Thiết bị xử lý hợp khối → Ngăn lắng → Ngăn khử trùng → Hồ ga đầu ra → Rãnh thoát nước mặt hiện trạng → Sông Bằng Giang.

- Thuyết minh quy trình: Nước thải từ các bể tự hoại được dẫn về hồ ga được lọc sơ bộ cặn rác qua song chắn rác và tấm lọc dầu rồi dẫn về ngăn gom (khối bể xử lý 1). Tại ngăn gom, một phần quá trình kỵ khí xảy ra phân hủy các chất trong nước thải, làm giảm lượng BOD. Sau đó, nước được bơm sang ngăn yếm khí (khối bể xử lý 2). Quá trình yếm khí diễn ra mạnh mẽ tại ngăn yếm khí, xử lý triệt để BOD, một phần COD. Sau quá trình yếm khí, nước thải tự chảy tràn qua ngăn thiếu khí (khối bể xử lý 2) để xử lý một phần amoni và các hợp chất hữu cơ. Tại đây, nước thải được khuấy trộn đều liên tục bằng 02 máy bơm tuần hoàn. Nước thải qua quá trình yếm khí - thiếu khí sẽ bị nitrat hóa để khử nitơ, BOD, một phần COD rồi qua ngăn bơm (khối bể xử lý 2) lên thiết bị hợp khối. Tại thiết bị hợp khối, nước thải được xử lý triệt để các thông số ô nhiễm, sau đó dẫn về ngăn lắng (khối bể xử lý 2). Nước thải tiếp tục được dẫn qua ngăn khử trùng và được bổ sung hóa chất cloramin B. Kết thúc quá trình xử lý nước thải. Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải y tế (Cột B) vào hồ ga đầu ra, thoát ra ngoài qua ống PVC200 đến rãnh thoát nước mặt hiện trạng và chảy vào sông Bằng Giang theo đường thoát nước mặt tại phía Tây Nam của Trung tâm. Bùn tại ngăn lắng được hút hồi lại ngăn yếm khí tạo môi trường cho vi sinh vật phát triển, lượng bùn dư được bơm về ngăn chứa bùn (khối bể xử lý 1), được nạo vét và hút xử lý định kỳ.

- Hóa chất sử dụng: Sử dụng Cloramin B khử trùng với liều lượng từ 3 - 5 g/m³; Cách dùng: Sử dụng máy khuấy để hòa tan cloramin B vào trong nước; sau đó, bơm định lượng vào ngăn khử trùng (khối bể xử lý 2). Định kỳ, bổ sung men vi sinh DW 97.H cho ngăn gom (khối bể xử lý 1) với tần suất 02 lần/tuần, liều lượng 100g/tuần.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Tổ chức đào tạo, hướng dẫn vận hành, an toàn lao động cho cán bộ, nhân viên vận hành, trang bị các máy bơm, thiết bị dự phòng để đảm bảo hoạt động liên tục của hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

- Bố trí cán bộ thường xuyên kiểm tra mạng lưới thu gom, thoát nước thải của cơ sở để phát hiện tình trạng hư hỏng, rò rỉ và kịp thời sửa chữa, thay thế.

- Thường xuyên kiểm tra lưu lượng nước đầu vào và đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện tình trạng rò rỉ, hư hỏng đường ống.

- Có phương án dự trữ các loại ống và phụ kiện để kịp thời thay thế khi hỏng hóc xảy ra.

- Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Lấy mẫu và phân tích định kỳ chất lượng nước thải sau khi xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố rò rỉ đường ống thu gom, thoát nước thải, sự cố hệ thống xử lý nước thải của HTXL

- Trường hợp nước thải sau xử lý không đạt giá trị giới hạn cho phép: Nước thải sẽ được bơm trở lại bể thu gom. Nhân viên vận hành hệ thống tiến hành rà soát toàn bộ hệ thống xử lý nước thải để xác định nguyên nhân sự cố và khắc phục. Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố do cụm thiết bị xử lý nước thải: (1) Trường hợp hỏng hóc thiết bị phải thực hiện các biện pháp vận hành các thiết bị dự phòng, tháo các thiết bị hỏng hóc để kiểm tra, bảo dưỡng, bổ sung thay thế; (2) Trường hợp sự cố do vận hành liên quan đến việc phải chỉnh liều lượng hóa chất phù hợp, điều chỉnh nồng độ bùn, bổ sung thêm men vi sinh, tăng dưỡng chất tiến hành rà soát, điều chỉnh, khắc phục sự cố; bơm nước thải chưa xử lý từ thiết bị hợp khối về ngăn điều hòa để tiếp tục quy trình xử lý; (3) Trường hợp nước thải trong các khoang xử lý của thiết bị hợp khối bị ú đọng do sự cố bơm chính thì phải vận hành bơm dự phòng; tiến hành vệ sinh bơm bị sự cố hoặc thay thế bơm mới; (4) Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố nghiêm trọng dẫn đến nồng độ các chất ô nhiễm vượt quá tiêu chuẩn xả thải ra ngoài môi trường, chưa thể khắc phục ngay, Cơ sở sẽ thực hiện lưu chứa nước thải tại các bể, ngăn của cụm thiết bị xử lý; bổ sung men vi sinh vào các bể, ngăn xử lý để duy trì, hỗ trợ hoạt động xử lý nước thải, khẩn trương tiến hành khắc phục, sửa chữa (Căn cứ lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 33,35 m³/ngày đêm và tổng dung tích chứa nước thải của tất cả các ngăn bể xử lý và thiết bị hợp khối khoảng 299 m³ thì HTXLNT có thể lưu giữ nước thải khoảng 9 ngày để sửa chữa HTXLNT); sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm từ các bể, ngăn của cụm thiết bị xử lý về ngăn thu gom của khối bể xử lý 1 để tiếp tục quy trình xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

- Trường hợp bị rò rỉ đường ống thu gom, thoát nước thải: Phải kịp thời thay thế, sửa chữa đường ống bị rò rỉ; tuyên truyền đến các y bác sỹ, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân hạn chế sử dụng nước trong thời gian khắc phục, sửa chữa đường ống để không phát sinh thêm nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ với tần suất 01 năm/lần để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống công trình thu gom, hệ thống xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành. Thực hiện đầy đủ Chương trình quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại mục 2.6, Phần A Phụ lục này và quy định lĩnh vực y tế.

3.4. Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm, nếu nước thải của Cơ sở xả ra ngoài môi trường không đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của Quy chuẩn Việt Nam về môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép số 1720/GPMT-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do không có nguồn khí thải, bụi xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:**1. Biện pháp giảm thiểu xử lý khí, mùi:**

- Bố trí nhân viên thường xuyên dọn dẹp vệ sinh khoa, phòng, hành lang, sân đường nội bộ Cơ sở; sử dụng hóa chất khử trùng hợp lý tại khu nhà giặt và vệ sinh khoa phòng của Cơ sở tránh sử dụng quá liều lượng gây mùi khó chịu.

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và phân loại tại nguồn; Toàn bộ lượng chất thải sinh hoạt tại các phòng khoa, phòng bệnh được thu gom bằng các thùng chứa có nắp và tập trung về khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt ngay trong ngày; hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý với tần suất 02 lần/tuần.

- Bố trí nhân viên thường xuyên vận hành, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải được xử lý liên tục hạn chế được mùi hôi từ quá trình phân hủy kỵ khí các chất hữu cơ trong nước thải.

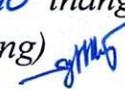
- Các phương tiện vận chuyển của Cơ sở được kiểm tra bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo các phương tiện vận chuyển luôn hoạt động tốt để giảm thiểu tối đa lượng khí thải phát sinh.

- Sử dụng nhiên liệu chạy máy phát điện có hàm lượng lưu huỳnh thấp để quá trình hoạt động không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép số 1720/GPMT-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng) 

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Từ các thiết bị phục vụ hoạt động khám, chữa bệnh.
- Nguồn số 03: Từ các phương tiện giao thông vận tải ra vào Cơ sở.
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tại các khoa phòng, hệ thống xử lý nước thải tập trung, các phương tiện giao thông vận tải ra vào Cơ sở, khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

3. Tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (hoặc khi QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn có hiệu lực thi hành); QCVN 27:2010/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (hoặc khi QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung có hiệu lực thi hành), cụ thể:

3.1. Áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026:**a. Tiếng ồn:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt

b. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		

1	60	55	-	Khu vực đặc biệt
---	----	----	---	------------------

3.2. Áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2027:

a. Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	QCVN 26:2025/BNNMT (đơn vị: dBA)		
	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
Khu vực A	50	45	40

b. Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	QCVN 27:2025/BNNMT (đơn vị: dB)	
	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)
Khu vực A	60	55

Ghi chú: Khuyến khích Chủ cơ sở áp dụng các quy định theo QCVN 26:2025/BNNMT và QCVN 27:2025/BNNMT kể từ ngày 14/11/2025.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho nhân viên theo quy định.

- Trồng cây xanh, hoa, thảm cỏ trong khuôn viên Cơ sở để tạo cảnh quan, giảm thiểu tiếng ồn ảnh hưởng tới môi trường xung quanh.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép số 1720 /GPMT-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Chất thải nguy hại từ hoạt động khám chữa bệnh chuyên môn y tế và hoạt động sinh hoạt của cán bộ, y bác sĩ tại Trung tâm y tế Hòa An và các Trạm y tế trực thuộc Trung tâm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải nguy hại	Số lượng (kg/năm)
1	Trung tâm y tế Hoà An			3.643,2
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn	13 01 01	230,9
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	Rắn	13 01 01	2.956,7
1.3	Chất thải lây nhiễm có nguy cơ lây nhiễm cao	Rắn	13 01 01	120,7
1.4	Chất thải lây nhiễm chất thải giải phẫu	Rắn	13 01 01	187,7
1.5	Chất thải không lây nhiễm (vỏ chai, lọ đựng thuốc/hóa chất, dụng cụ dính thuốc/hóa chất thuộc nhóm gây độc tế bào/cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất)	Rắn	13 01 06	84,2
1.6	Các thiết bị y tế vỡ, hỏng đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân	Rắn	13 03 02	2,0
1.7	Pin thải	Rắn	16 01 12	1,0
1.8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	60,0

2	Trạm y tế trực thuộc và Điểm trạm trực thuộc trạm y tế			120
2.1	Trạm y tế thị trấn Nước Hai (nay là trụ sở Trạm y tế xã Hòa An)			10
2.1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn	13 01 01	4,6
2.1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	Rắn	13 01 01	5,4
2.2	Trạm y tế xã Dân Chủ (nay là trụ sở Điểm y tế Dân Chủ)			16,8
2.2.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn	13 01 01	7,8
2.2.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	Rắn	13 01 01	9,0
2.3	Trạm y tế xã Nam Tuấn			7,6
2.3.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn	13 01 01	2,6
2.3.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	Rắn	13 01 01	5,0
2.4	Trạm y tế xã Đại Tiến (nay là trụ sở Điểm y tế Đại Tiến)			18,6
2.4.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn	13 01 01	9,1
2.4.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	Rắn	13 01 01	9,5
2.5	Trạm y tế xã Đức Long (nay là trụ sở Điểm y tế Đức Long)			9
2.5.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn	13 01 01	4,7
2.5.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	Rắn	13 01 01	4,3
2.6	Trạm y tế xã Ngũ Lão (nay là trụ sở Điểm y tế Ngũ Lão)			5,7
2.6.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn	13 01 01	2,9
2.6.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	Rắn	13 01 01	2,8
2.7	Trạm y tế xã Nguyễn Huệ			7,5
2.7.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn	13 01 01	3,6

2.7.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	Rắn	13 01 01	3,9
2.8	Trạm y tế xã Hồng Việt (nay là trụ sở Điểm y tế Hồng Việt)			9,3
2.8.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn	13 01 01	5,4
2.8.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	Rắn	13 01 01	3,9
2.9	Trạm y tế xã Quang Trung (nay là trụ sở Điểm y tế Quang Trung)			13,7
2.9.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn	13 01 01	9,0
2.9.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	Rắn	13 01 01	4,7
2.10	Trạm y tế xã Bạch Đằng			4,4
2.10.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn	13 01 01	1,9
2.10.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	Rắn	13 01 01	2,5
2.11	Trạm y tế xã Bình Dương (nay là trụ sở Điểm y tế Bình Dương)			8,2
2.11.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn	13 01 01	3,9
2.11.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	Rắn	13 01 01	4,3
2.12	Điểm y tế Đức Xuân			4,9
2.12.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn	13 01 01	3,3
2.12.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	Rắn	13 01 01	1,6
2.13	Điểm y tế Thịnh Vượng			4,3
2.13.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn	13 01 01	2,5
2.13.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	Rắn	13 01 01	1,8
Tổng khối lượng				3.763,2

1.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, y bác sĩ, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân, khách vắng lai.

- Chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động khám, chữa bệnh chuyên môn y tế.

- Bùn thải từ các bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải,...

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	40.000
2	Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động chuyên môn y tế	1.500
3	Bùn thải	2.336
Tổng khối lượng		43.836

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Bố trí 10 thùng nhựa màu đen, dung tích 120 lít, có nắp đậy, lót túi nilon đen thu gom phân loại chất thải nguy hại không lây nhiễm tại các khoa, phòng; 07 thùng nhựa màu đen, có nắp đậy, lót túi nilon (gồm: 06 thùng, dung tích 120 lít; 01 dung tích 240 lít) thu gom chất thải nguy hại không lây nhiễm, lưu giữ tập trung tại Nhà kho chứa chất thải nguy hại.

- Bố trí 45 xô, thùng nhựa màu vàng, có nắp đậy, lót túi nilon (gồm: 25 xô dung tích 10 lít; 12 thùng dung tích 120 lít; 08 thùng dung tích 20 lít) thu gom, phân loại chất thải lây nhiễm tại các khoa, phòng; 41 thùng nhựa màu vàng, có nắp đậy, lót túi nilon (gồm: 16 thùng dung tích 240 lít; 25 thùng dung tích 120 lít) thu gom chất thải lây nhiễm, lưu giữ tập trung tại Nhà kho chứa chất thải nguy hại.

- Bố trí 01 tủ lạnh, dung tích 110 lít để thu gom chất thải lây nhiễm là mô bệnh phẩm, lưu giữ tập trung tại Nhà kho chứa chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu vực lưu chứa

- Bố trí 01 Nhà kho lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích khoảng 39,84 m²; bên trong kho chất thải nguy hại được chia thành 03 ngăn riêng biệt, có vách ngăn bằng tôn cao 2m (gồm: 02 ngăn để lưu giữ chất thải nguy hại lây nhiễm, diện tích khoảng 24,0 m²; 01 ngăn để lưu giữ chất thải nguy hại không lây nhiễm, diện tích khoảng 15,84 m²); kết cấu: sàn lát gạch men, mái che bằng tôn, tường gạch ốp men cao ít nhất 1 m).

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như: Cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Xử lý chất thải

- Chất thải lây nhiễm:

+ Trước khi được lắp đặt, sử dụng lò đốt rác thải y tế của Dự án xử lý chất thải của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng: Chủ cơ sở sẽ ký hợp đồng chuyển giao, xử lý chất thải y tế nguy hại lây nhiễm với đơn vị, cơ sở có đủ chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Khi được sử dụng lò đốt rác thải y tế của Dự án xử lý chất thải của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng: Chất thải lây nhiễm được xử lý bằng lò đốt chất thải rắn y tế trong khuôn viên Cơ sở. Trường hợp, Lò đốt bị hỏng, hóc hoặc xử lý không đảm bảo phải tiến hành sửa chữa thì Chủ cơ sở sẽ ký hợp đồng chuyển giao, xử lý chất thải y tế nguy hại lây nhiễm với đơn vị, cơ sở có đủ chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định trong thời gian sửa chữa, khắc phục.

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm: Hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí 42 xô, thùng nhựa màu trắng, có nắp đậy, lót túi nilon (gồm: 25 xô dung tích 10 lít; 17 thùng dung tích 120 lít) thu gom, phân loại chất thải rắn có khả năng tái chế (gồm: Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế; chất thải y tế thông thường không nguy hại có khả năng tái chế) tại các khoa, phòng; 11 thùng nhựa màu trắng, có nắp đậy, lót túi nilon (gồm: 02 thùng dung tích 240 lít; 09 thùng dung tích 120 lít) thu gom chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế lưu giữ tập trung tại Nhà kho chứa chất thải tái chế.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Bố trí 01 nhà lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế và chất thải rắn y tế thông thường không nguy hại có khả năng tái chế, diện tích khoảng 16,5 m² (được tận dụng từ 01 phòng không sử dụng của khu nhà Đại thể), kết cấu: Tường xây gạch, trát VXM, kèo khung sắt, nền lát gạch hoa, mái lợp tôn.

- Bố trí 01 ngăn chứa bùn (trong khối bể xử lý 1) để thu gom dư từ hệ thống xử lý nước thải tập trung, thể tích khoảng 26,93 m³, kích thước (LxBxH = 3,3x2,4x3,4)m; kết cấu: Bê tông cốt thép.

2.2.3. Xử lý chất thải

- Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế và chất thải rắn y tế thông thường không nguy hại có khả năng tái chế bán thành lý định kỳ cho các cá nhân, cơ sở thu mua chất thải tái chế.

- Khi ngăn chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải có hiện tượng đầy, hợp đồng vận chuyển xử lý với đơn vị xử lý môi trường có chức năng hút xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí 73 xô, thùng nhựa màu xanh có nắp đậy, lót túi nilon (gồm: 25 xô dung tích 10 lít; 42 thùng dung tích 120 lít; 06 thùng dung tích 20 lít) thu gom, phân loại đựng chất thải rắn sinh hoạt (gồm: Chất thải sinh hoạt có khả năng tái sử dụng và chất thải còn lại) tại các khoa, phòng; 31 thùng nhựa màu xanh dung tích 120 lít có nắp đậy, lót túi nilon (gồm: 15 thùng dung tích 240 lít; 16 thùng dung tích 120 lít) thu gom chất thải rắn sinh hoạt (gồm: Chất thải sinh hoạt có khả năng tái sử dụng và chất thải còn lại), lưu giữ tập chung tại Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

Bố trí 01 khu vực tập kết lưu giữ chất thải sinh hoạt có khả năng tái sử dụng và chất thải còn lại, diện tích khoảng 37,0 m² nằm ở phía Tây Nam của Cơ sở phía trước nhà Đại thể, kết cấu: khung trụ thép, mái lợp tôn, nền bê tông.

2.3.3. Xử lý chất thải

Hợp đồng với đơn vị thu gom rác thải tại địa phương vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

2. Đảm bảo an toàn và thực hiện các phương án phòng chống, biện pháp phòng ngừa ứng phó với sự cố cháy nổ, sự cố hệ thống thu gom, xử lý nước thải, sự cố hệ thống xử lý bụi, sự cố về tai nạn lao động và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp, kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép số 1720 /GPMT-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Chủ cơ sở đã hoàn thành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường phục vụ hoạt động khám chữa bệnh; không còn hạng mục, công trình bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Chuyên giao chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, an toàn bức xạ theo quy định hiện hành.

3. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4).

5. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các số liệu sử dụng của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.